TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 70-PX Vận tải - Sàng tuyển - Khe Chàm

Tháng 1 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**192**	**74.277,0**	**128.274.900**	**6.979.000**			**7**	**1.611.116**				**136.865.017**		**3.351.100**	**628.300**	**418.800**	**-62.670**	**1.368.500**	**385.000**		**304.300**		**6.393.330**	**130.471.687**	
1	HL-03011	Lê Kim Cương	6.988.000	26	13.392,0	23.127.717	1.395.800			1	268.769				24.792.286		559.000	104.800	69.900		247.900	55.000				1.036.600	23.755.686	
2	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	6.261.000	27	10.884,0	18.796.451	965.352			1	240.808				20.002.611		500.900	93.900	62.600	-27.485	200.000	55.000		304.300		1.189.215	18.813.396	
3	HL-02903	Trịnh Đình Duân	6.261.000	29	11.528,0	19.908.626	1.022.472			1	240.808				21.171.906		500.900	93.900	62.600		211.700	55.000				924.100	20.247.806	
4	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	6.261.000	23	9.062,0	15.649.894	803.751			1	240.808				16.694.453		500.900	93.900	62.600	-27.485	166.900	55.000				851.815	15.842.638	
5	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	5.733.000	30	11.462,0	19.794.647	1.016.618			1	220.500				21.031.765		458.600	86.000	57.300	-7.700	210.300	55.000				859.500	20.172.265	
6	HL-02885	Thân Văn Hiệu	5.231.000	30	12.144,0	20.972.446	1.077.108			1	201.192				22.250.746		418.500	78.500	52.300		222.500	55.000				826.800	21.423.946	
7	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	5.154.000	27	5.805,0	10.025.119	697.900			1	198.231				10.921.250		412.300	77.300	51.500		109.200	55.000				705.300	10.215.950	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**3.420**	**1.661.168,9**	**2.011.783.643**	**24.950.000**	**61**	**13.386.385**	**152**	**30.163.060**	**2.051.000**	**2.637.000**	**52.000.000**	**2.136.971.088**	**148.200.000**	**53.176.500**	**9.970.900**	**6.648.500**	**-2.044.198**	**21.369.700**	**7.480.000**	**1.962.241**	**8.589.500**	**5.954.000**	**261.307.144**	**1.875.663.944**	
8	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	5.186.000	31	15.269,1	18.491.874	229.335			1	199.462			400.000	19.320.671		414.900	77.800	51.900		193.200	55.000				792.800	18.527.871	
9	HL-00543	Phan Văn Hoằng	6.367.000	28	14.249,4	17.256.951	214.019			1	244.885			400.000	18.115.855		509.400	95.500	63.700		181.200	55.000				904.800	17.211.055	
10	HL-00548	Phan Văn Bích	7.704.000	25	12.764,4	15.458.519	191.715			1	296.308			400.000	16.346.542		616.300	115.600	77.000		163.500	55.000		255.000		1.282.400	15.064.142	
11	HL-00578	Đinh Văn Cường	6.367.000	23	10.223,4	12.381.203	153.551			1	244.885			400.000	13.179.639		509.400	95.500	63.700		131.800	55.000				855.400	12.324.239	
12	HL-00599	Võ Đại Thắng	5.231.000	30	15.288,9	18.515.853	229.632			1	201.192			400.000	19.346.677		418.500	78.500	52.300		193.500	55.000				797.800	18.548.877	
13	HL-00673	Lê Đình Trường	6.367.000	25	12.445,4	15.072.189	186.924			1	244.885			400.000	15.903.998	3.600.000	509.400	95.500	63.700		159.000	55.000		375.300		4.857.900	11.046.098	
14	HL-00723	Phạm Duy Ngọc	7.704.000	26	13.181,3	15.963.412	197.977			1	296.308			400.000	16.857.697		616.300	115.600	77.000		168.600	55.000		375.300	702.000	2.109.800	14.747.897	
15	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	6.367.000	26	13.489,3	16.336.420	202.603			1	244.885			400.000	17.183.908	3.900.000	509.400	95.500	63.700		171.800	55.000		271.000	702.000	5.768.400	11.415.508	
16	HL-00910	Nguyễn Văn Khẩn	5.305.000	25	11.957,0	14.480.705	179.589			1	204.038			400.000	15.264.332	3.300.000	424.400	79.600	53.100		152.600	55.000		209.300	728.000	5.002.000	10.262.332	
17	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	6.367.000	28	14.327,5	17.351.535	215.193			1	244.885			400.000	18.211.613		509.400	95.500	63.700		182.100	55.000				905.700	17.305.913	
18	HL-01109	Trần Văn Vàng	5.305.000	23	11.451,0	13.867.906	171.989			1	204.038			400.000	14.643.933		424.400	79.600	53.100		146.400	55.000		221.000		979.500	13.664.433	
19	HL-01438	Dương Văn Quân	5.231.000	23	12.584,3	15.240.346	189.010			1	201.192	293.000		400.000	16.323.548	4.500.000	418.500	78.500	52.300		163.200	55.000				5.267.500	11.056.048	
20	HL-01439	Phạm Văn Long	5.231.000	29	14.710,3	17.815.131	220.942			1	201.192			400.000	18.637.265	4.200.000	418.500	78.500	52.300		186.400	55.000		255.000		5.245.700	13.391.565	
21	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	6.367.000	18	8.000,0	9.688.460	120.156	5	1.224.423	1	244.885			200.000	11.477.924		509.400	95.500	63.700		114.800	55.000		360.100		1.198.500	10.279.424	
22	HL-01460	Đào Văn Tới	4.745.000	27	13.104,3	15.870.160	196.821			1	182.500			400.000	16.649.481		379.600	71.200	47.500		166.500	55.000				719.800	15.929.681	
23	HL-01555	Phạm Văn Phú	4.982.000	25	12.222,1	14.801.758	183.570	4	766.462	1	191.615			400.000	16.343.405		398.600	74.700	49.800		163.400	55.000				741.500	15.601.905	
24	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	6.367.000	30	13.647,7	16.528.253	204.982			1	244.885			400.000	17.378.120		509.400	95.500	63.700		173.800	55.000				897.400	16.480.720	
25	HL-02752	Nguyễn Văn Hành	7.704.000	22	9.818,6	11.890.964	147.471			1	296.308			400.000	12.734.743		616.300	115.600	77.000		127.300	55.000		315.300		1.306.500	11.428.243	
26	HL-02876	Phạm Gia Long	5.231.000	24	12.454,2	15.082.847	187.056			1	201.192			400.000	15.871.095		418.500	78.500	52.300		158.700	55.000				763.000	15.108.095	
27	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	5.493.000	25	12.945,9	15.678.327	194.442			1	211.269			400.000	16.484.038		439.400	82.400	54.900		164.800	55.000				796.500	15.687.538	
28	HL-02907	Đào Văn Hùng	5.493.000	27	14.847,8	17.981.652	223.007			1	211.269			400.000	18.815.928		439.400	82.400	54.900		188.200	55.000				819.900	17.996.028	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
29	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	5.231.000	25	12.060,4	14.605.929	181.142			1	201.192			400.000	15.388.263	3.800.000	418.500	78.500	52.300		153.900	55.000		329.100		4.887.300	10.500.963	
30	HL-02931	Cao Văn Phương	5.493.000	27	13.499,2	16.348.410	202.752			1	211.269			400.000	17.162.431		439.400	82.400	54.900		171.600	55.000				803.300	16.359.131	
31	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	4.982.000	24	11.399,3	13.805.294	171.212			1	191.615			400.000	14.568.121		398.600	74.700	49.800		145.700	55.000		288.300		1.012.100	13.556.021	
32	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	5.186.000	30	17.032,4	20.627.345	255.819			2	398.923	293.000		400.000	21.975.087		414.900	77.800	51.900		219.800	55.000				819.400	21.155.687	
33	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	7.704.000	19	8.948,1	10.836.731	134.396	10	2.963.077	1	296.308		439.500	200.000	14.870.012		616.300	115.600	77.000		148.700	55.000		326.000		1.338.600	13.531.412	
34	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	5.493.000	31	14.987,5	18.150.838	225.105			1	211.269			400.000	18.987.212		439.400	82.400	54.900		189.900	55.000				821.600	18.165.612	
35	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	5.231.000	27	13.593,8	16.462.976	204.173			1	201.192			400.000	17.268.341		418.500	78.500	52.300		172.700	55.000				777.000	16.491.341	
36	HL-03005	Phan Văn Thuận	6.367.000	25	12.567,5	15.220.060	188.758			1	244.885			400.000	16.053.703		509.400	95.500	63.700		160.500	55.000				884.100	15.169.603	
37	HL-03020	Đào Quang Sơn	4.939.000	23	11.598,4	14.046.417	174.203			1	189.962			400.000	14.810.582		395.100	74.100	49.400		148.100	55.000				721.700	14.088.882	
38	HL-03042	Tạ Văn Danh	4.704.000	23	11.833,8	14.331.502	177.738			1	180.923			400.000	15.090.163		376.300	70.600	47.000		150.900	55.000				699.800	14.390.363	
39	HL-03045	Phạm Văn Thao	6.367.000	25	12.468,5	15.100.165	187.271	3	734.654	1	244.885			400.000	16.666.975		509.400	95.500	63.700		166.700	55.000		430.100		1.320.400	15.346.575	
40	HL-03064	Lê Xuân Sang	5.231.000	29	14.413,3	17.455.444	216.481			1	201.192			400.000	18.273.117		418.500	78.500	52.300		182.700	55.000				787.000	17.486.117	
41	HL-03069	Phạm Văn Chinh	5.231.000	24	12.186,9	14.759.129	183.042			1	201.192			400.000	15.543.363	3.500.000	418.500	78.500	52.300		155.400	55.000				4.259.700	11.283.663	
42	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	5.186.000	29	14.361,6	17.392.832	215.705			1	199.462		439.500	400.000	18.647.499		414.900	77.800	51.900		186.500	55.000				786.100	17.861.399	
43	HL-03130	Phạm Văn Vượng	5.231.000	27	15.727,8	19.047.389	236.224			1	201.192	293.000		400.000	20.177.805		418.500	78.500	52.300		201.800	55.000				806.100	19.371.705	
44	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	6.367.000	25	12.259,5	14.847.052	184.132			1	244.885			400.000	15.676.069		509.400	95.500	63.700		156.800	55.000		277.000		1.157.400	14.518.669	
45	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	5.445.000	25	11.790,9	14.279.547	177.094			1	209.423			400.000	15.066.064		435.600	81.700	54.500	-79.143	150.700	55.000		277.000		975.358	14.090.706	
46	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	6.367.000	19	8.445,0	10.227.445	126.840			1	244.885			200.000	10.799.170		509.400	95.500	63.700	-276.630	108.000	55.000				554.970	10.244.200	
47	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	6.367.000	22	10.534,7	12.758.207	158.226	4	979.538	1	244.885			400.000	14.540.856		509.400	95.500	63.700		145.400	55.000		326.000		1.195.000	13.345.856	
48	HL-03262	Mạc Văn Giản	6.367.000	27	12.705,0	15.386.582	190.823			1	244.885			400.000	16.222.290	3.700.000	509.400	95.500	63.700		162.200	55.000		191.000	390.000	5.166.800	11.055.490	
49	HL-03291	Trần Đức Tùng	5.231.000	18	8.740,2	10.584.951	131.274	9	1.810.731	1	201.192			200.000	12.928.148	2.000.000	418.500	78.500	52.300		129.300	55.000				2.733.600	10.194.548	
50	HL-03292	Vũ Văn Khải	5.231.000	28	13.479,4	16.324.431	202.454			1	201.192			400.000	17.128.077		418.500	78.500	52.300		171.300	55.000				775.600	16.352.477	
51	HL-03303	Phạm Văn Điện	5.493.000	22	11.297,0	13.681.402	169.676			1	211.269	293.000		400.000	14.755.347		439.400	82.400	54.900		147.600	55.000				779.300	13.976.047	
52	HL-03307	Hoàng Xuân Định	5.231.000	26	14.526,6	17.592.658	218.183	3	603.577	1	201.192	293.000		400.000	19.308.610		418.500	78.500	52.300		193.100	55.000				797.400	18.511.210	
53	HL-03309	Phạm Quang Lưu	5.231.000	24	12.732,5	15.419.886	191.236			1	201.192			400.000	16.212.314	2.700.000	418.500	78.500	52.300		162.100	55.000		401.000	182.000	4.049.400	12.162.914	
54	HL-03322	Trần Hữu Trãi	5.493.000	27	12.839,2	15.549.107	192.839			1	211.269			400.000	16.353.215		439.400	82.400	54.900		163.500	55.000				795.200	15.558.015	
55	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	5.231.000	26	13.190,1	15.974.069	198.109			1	201.192			400.000	16.773.370		418.500	78.500	52.300		167.700	55.000				772.000	16.001.370	
56	HL-03337	Tô Văn Sinh	5.231.000	28	14.357,2	17.387.504	215.639			1	201.192			400.000	18.204.335		418.500	78.500	52.300		182.000	55.000				786.300	17.418.035	
57	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	5.231.000	32	16.864,1	20.423.523	253.291			2	402.385	293.000		400.000	21.772.199		418.500	78.500	52.300		217.700	55.000				822.000	20.950.199	
58	HL-03350	Nguyễn Văn Thịnh	5.305.000	27	13.830,3	16.749.393	207.725			1	204.038			400.000	17.561.156		424.400	79.600	53.100		175.600	55.000		268.000	104.000	1.159.700	16.401.456	
59	HL-03362	Nguyễn Viết Song	4.982.000	27	13.505,8	16.356.403	202.851			1	191.615			400.000	17.150.869	3.700.000	398.600	74.700	49.800		171.500	55.000				4.449.600	12.701.269	
60	HL-03363	Trần Đắc Thu	4.982.000	30	14.316,5	17.338.213	215.027			1	191.615			400.000	18.144.855	4.300.000	398.600	74.700	49.800		181.400	55.000				5.059.500	13.085.355	
61	HL-03365	Dương Văn Hùng	5.186.000	29	12.832,6	15.541.114	192.740			1	199.462			400.000	16.333.316		414.900	77.800	51.900		163.300	55.000				762.900	15.570.416	
62	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	4.982.000	22	10.528,1	12.750.214	158.127	2	383.231	1	191.615			400.000	13.883.187		398.600	74.700	49.800	-125.930	138.800	55.000				590.970	13.292.217	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
63	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	6.367.000	27	13.850,1	16.773.372	208.022			1	244.885			400.000	17.626.279		509.400	95.500	63.700		176.300	55.000				899.900	16.726.379	
64	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	5.231.000	25	13.712,6	16.606.851	205.957			1	201.192			400.000	17.414.000		418.500	78.500	52.300		174.100	55.000				778.400	16.635.600	
65	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	4.982.000	26	13.313,3	16.123.273	199.960	2	383.231	2	383.231			400.000	17.489.695		398.600	74.700	49.800		174.900	55.000				753.000	16.736.695	
66	HL-03398	Trương Văn Bình	4.982.000	27	14.522,2	17.587.329	218.117			1	191.615		439.500	400.000	18.836.561	3.900.000	398.600	74.700	49.800		188.400	55.000				4.666.500	14.170.061	
67	HL-03401	Lê Văn Bình	4.982.000	30	15.658,5	18.963.463	235.184			1	191.615			400.000	19.790.262		398.600	74.700	49.800		197.900	55.000				776.000	19.014.262	
68	HL-03410	Vũ Văn Thắng	4.982.000	27	14.525,5	17.591.326	218.166			1	191.615		439.500	400.000	18.840.607		398.600	74.700	49.800		188.400	55.000				766.500	18.074.107	
69	HL-03411	Ngô Văn Quản	5.231.000	24	11.872,3	14.378.128	178.317			1	201.192		439.500	400.000	15.597.137		418.500	78.500	52.300	-204.100	156.000	55.000				556.200	15.040.937	
70	HL-03433	Phùng Gia Lượng	4.745.000	22	10.206,0	12.360.130	153.289			1	182.500			400.000	13.095.919		379.600	71.200	47.500		131.000	55.000				684.300	12.411.619	
71	HL-03457	Ngô Văn Thạch	5.305.000	26	12.332,1	14.934.976	185.223			1	204.038			400.000	15.724.237	3.800.000	424.400	79.600	53.100		157.200	55.000		237.300	754.000	5.560.600	10.163.637	
72	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	6.367.000	24	11.191,4	13.553.514	168.090			1	244.885			400.000	14.366.489		509.400	95.500	63.700		143.700	55.000				867.300	13.499.189	
73	HL-03541	Đồng Văn Hướng	5.231.000	26	13.275,9	16.077.979	199.398			1	201.192		439.500	400.000	17.318.069		418.500	78.500	52.300		173.200	55.000				777.500	16.540.569	
74	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	5.305.000	24	11.920,7	14.436.743	179.043			1	204.038			400.000	15.219.824	4.000.000	424.400	79.600	53.100		152.200	55.000				4.764.300	10.455.524	
75	HL-03624	Trần Văn Huế	5.305.000	23	11.653,4	14.113.026	175.029			1	204.038			400.000	14.892.093	3.700.000	424.400	79.600	53.100		148.900	55.000		247.000	338.000	5.046.000	9.846.093	
76	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	5.305.000	24	12.313,4	14.912.329	184.942			1	204.038			400.000	15.701.309		424.400	79.600	53.100		157.000	55.000		311.000	390.000	1.470.100	14.231.209	
77	HL-03830	Nguyễn Văn Long	5.552.000	29	14.088,8	17.062.454	211.607			1	213.538			400.000	17.887.599		444.200	83.300	55.500		178.900	55.000				816.900	17.070.699	
78	HL-04131	Nguyễn Đình Long	6.367.000	27	12.684,1	15.361.271	190.509			1	244.885			400.000	16.196.665	3.500.000	509.400	95.500	63.700		162.000	55.000				4.385.600	11.811.065	
79	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	5.493.000	27	13.072,4	15.831.527	196.341			1	211.269			400.000	16.639.137		439.400	82.400	54.900		166.400	55.000				798.100	15.841.037	
80	HL-04251	Đặng Vương An	5.231.000	27	12.988,8	15.730.282	195.086			1	201.192			400.000	16.526.560		418.500	78.500	52.300		165.300	55.000				769.600	15.756.960	
81	HL-04607	Vũ Ngọc Hiến	4.982.000	7	3.407,8	4.127.068	51.184								4.178.252						41.800					41.800	4.136.452	
82	HL-04699	Lê Văn Huấn	7.704.000	27	14.845,6	17.978.988	222.974			1	296.308	293.000		400.000	19.191.270		616.300	115.600	77.000		191.900	55.000		316.000		1.371.800	17.819.470	
83	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	5.305.000	25	12.762,2	15.455.855	191.682			1	204.038			400.000	16.251.575		424.400	79.600	53.100		162.500	55.000				774.600	15.476.975	
84	HL-05014	Tương Tòn Phầy	5.305.000	17	8.183,0	9.910.146	122.905	3	612.115	2	408.077			200.000	11.253.243		424.400	79.600	53.100		112.500	55.000				724.600	10.528.643	
85	HL-05081	Vũ Văn Hải	4.982.000	23	10.522,6	12.743.553	158.045			1	191.615			400.000	13.493.213	3.000.000	398.600	74.700	49.800		134.900	55.000				3.713.000	9.780.213	
86	HL-05111	Cao Thành Luân	6.367.000	25	12.696,2	15.375.924	190.691			1	244.885			400.000	16.211.500	4.100.000	509.400	95.500	63.700		162.100	55.000				4.985.700	11.225.800	
87	HL-05121	Hà Văn Tiệp	6.367.000	27	13.227,5	16.019.363	198.671			1	244.885			400.000	16.862.919		509.400	95.500	63.700		168.600	55.000		255.100	546.000	1.693.300	15.169.619	
88	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	4.867.000	21	9.332,4	11.302.144	140.168			1	187.192			400.000	12.029.504	3.900.000	389.400	73.000	48.700		120.300	55.000				4.586.400	7.443.104	
89	HL-05292	Phạm Văn Đảo	5.231.000	25	12.639,0	15.306.652	189.832	2	402.385	1	201.192			400.000	16.500.061		418.500	78.500	52.300		165.000	55.000				769.300	15.730.761	
90	HL-05390	Tô Bình Thao	5.305.000	23	11.151,8	13.505.556	167.495			1	204.038			400.000	14.277.089		424.400	79.600	53.100		142.800	55.000				754.900	13.522.189	
91	HL-05443	Hoàng Đồng Kiên	5.305.000	26	12.863,4	15.578.415	193.202			1	204.038			400.000	16.375.655	3.800.000	424.400	79.600	53.100		163.800	55.000				4.575.900	11.799.755	
92	HL-05460	Vũ Đức Hải	4.982.000	30	14.578,3	17.655.270	218.959			1	191.615			400.000	18.465.844		398.600	74.700	49.800		184.700	55.000		200.000		962.800	17.503.044	
93	HL-05471	Tạ Văn Vượng	4.982.000	29	15.250,4	18.469.227	229.054			1	191.615			400.000	19.289.896		398.600	74.700	49.800	-156.455	192.900	55.000				614.545	18.675.351	
94	HL-05482	Trần Xuân Công	4.939.000	24	12.780,9	15.478.502	191.963			1	189.962			400.000	16.260.427		395.100	74.100	49.400	-116.965	162.600	55.000				619.235	15.641.192	
95	HL-05560	Lê Văn Tâm	4.867.000	19	8.798,0	10.654.951	132.142	3	561.577	1	187.192			200.000	11.735.862		389.400	73.000	48.700		117.400	55.000		289.000	364.000	1.336.500	10.399.362	
96	HL-05561	Lê Tuấn Anh	4.704.000	29	13.578,4	16.444.326	203.941			1	180.923			400.000	17.229.190		376.300	70.600	47.000		172.300	55.000				721.200	16.507.990	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
97	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	5.305.000	26	13.162,6	15.940.765	197.696			1	204.038			400.000	16.742.499		424.400	79.600	53.100		167.400	55.000				779.500	15.962.999	
98	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	5.305.000	26	12.493,8	15.130.805	187.651			1	204.038			400.000	15.922.494	3.500.000	424.400	79.600	53.100		159.200	55.000				4.271.300	11.651.194	
99	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	4.867.000	24	12.057,1	14.601.933	181.092			1	187.192			400.000	15.370.217	3.800.000	389.400	73.000	48.700		153.700	55.000				4.519.800	10.850.417	
100	HL-05798	Mai Văn Khởi	5.305.000	25	12.278,2	14.869.699	184.413			1	204.038			400.000	15.658.150	3.800.000	424.400	79.600	53.100		156.600	55.000				4.568.700	11.089.450	
101	HL-05820	Phạm Đức Dung	4.745.000	25	12.192,4	14.765.790	183.124			1	182.500			400.000	15.531.414		379.600	71.200	47.500	-156.455	155.300	55.000				552.145	14.979.269	
102	HL-05958	Nguyễn Hoành Thái	4.867.000	28	13.465,1	16.307.112	202.240			1	187.192			400.000	17.096.544	3.800.000	389.400	73.000	48.700		171.000	55.000				4.537.100	12.559.444	
103	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	4.867.000	28	14.390,2	17.427.469	216.134			1	187.192			400.000	18.230.795		389.400	73.000	48.700	-111.525	182.300	55.000				636.875	17.593.920	
104	HL-05977	Ngô Văn Ánh	4.636.000	9	3.564,0	4.316.236	53.530	5	891.538	1	178.308				5.439.612		370.900	69.500	46.400		54.400	55.000				596.200	4.843.412	
105	HL-06050	Nguyễn Mạnh Cường	4.867.000	28	12.760,0	15.453.190	191.649			1	187.192			400.000	16.232.031	3.700.000	389.400	73.000	48.700		162.300	55.000				4.428.400	11.803.631	
106	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	4.867.000	28	13.222,0	16.012.702	198.588			1	187.192			400.000	16.798.482		389.400	73.000	48.700		168.000	55.000				734.100	16.064.382	
107	HL-06271	Trần Văn Minh	4.867.000	31	14.234,0	17.238.300	213.788			1	187.192			400.000	18.039.280		389.400	73.000	48.700		180.400	55.000				746.500	17.292.780	
108	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	4.867.000	30	14.988,6	18.152.170	225.122			1	187.192			400.000	18.964.484		389.400	73.000	48.700		189.600	55.000				755.700	18.208.784	
109	HL-06302	Lê Văn Đản	4.704.000	25	12.371,7	14.982.934	185.817			1	180.923			400.000	15.749.674		376.300	70.600	47.000		157.500	55.000		237.300	234.000	1.177.700	14.571.974	
110	HL-06368	Tống Văn Ngọc	4.867.000	20	8.349,0	10.111.182	125.398			1	187.192			400.000	10.823.772		389.400	73.000	48.700	-270.485	108.200	55.000				403.815	10.419.957	
111	HL-06371	Vy Văn Tiếp	4.745.000	24	11.761,2	14.243.579	176.648			1	182.500			400.000	15.002.727	3.500.000	379.600	71.200	47.500	-273.255	150.000	55.000				3.930.045	11.072.682	
112	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	4.745.000	27	14.043,7	17.007.835	210.930			2	365.000			400.000	17.983.765		379.600	71.200	47.500	-273.255	179.800	55.000				459.845	17.523.920	
113	HL-06507	Lê Xuân Trung	4.867.000	25	11.504,9	13.933.183	172.798			1	187.192			400.000	14.693.173	3.500.000	389.400	73.000	48.700		146.900	55.000				4.213.000	10.480.173	
114	HL-06530	Bùi Văn Trung	4.745.000	26	13.226,4	16.018.031	198.654			1	182.500			400.000	16.799.185		379.600	71.200	47.500		168.000	55.000				721.300	16.077.885	
115	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	4.636.000	30	14.621,2	17.707.225	219.604			1	178.308			400.000	18.505.137		370.900	69.500	46.400		185.100	55.000				726.900	17.778.237	
116	HL-06532	Trần Văn Hòe	4.636.000	25	11.526,9	13.959.826	173.129			1	178.308			400.000	14.711.263		370.900	69.500	46.400		147.100	55.000				688.900	14.022.363	
117	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	4.636.000	28	13.433,2	16.268.479	201.761			1	178.308			400.000	17.048.548	3.900.000	370.900	69.500	46.400		170.500	55.000				4.612.300	12.436.248	
118	HL-06603	Trịnh Đình Hoàng	4.745.000	25	11.148,0	13.500.953	167.438			1	182.500			400.000	14.250.891	3.900.000	379.600	71.200	47.500		142.500	55.000		290.000	520.000	5.405.800	8.845.091	
119	HL-06636	Trần Hữu Thanh	4.636.000	27	12.953,6	15.687.653	194.557			1	178.308			400.000	16.460.518		370.900	69.500	46.400		164.600	55.000				706.400	15.754.118	
120	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	5.231.000	31	14.087,7	17.061.121	211.591			1	201.192			400.000	17.873.904		418.500	78.500	52.300		178.700	55.000				783.000	17.090.904	
121	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	6.367.000	29	13.186,8	15.970.073	198.060			1	244.885			400.000	16.813.018		509.400	95.500	63.700		168.100	55.000				891.700	15.921.318	
122	HL-06643	Trần Văn Sơn	5.231.000	26	12.599,4	15.258.693	189.237			1	201.192			400.000	16.049.122		418.500	78.500	52.300		160.500	55.000				764.800	15.284.322	
123	HL-06676	Lương Văn Tuyển	4.636.000	31	14.664,1	17.759.179	220.248			1	178.308			400.000	18.557.735		370.900	69.500	46.400		185.600	55.000				727.400	17.830.335	
124	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	4.636.000	23	11.490,6	13.915.864	172.584	2	356.615	1	178.308			400.000	15.023.371	3.800.000	370.900	69.500	46.400		150.200	55.000				4.492.000	10.531.371	
125	HL-06678	Lê Văn Tiến	4.636.000	25	11.742,5	14.220.932	176.367			1	178.308			400.000	14.975.607	3.700.000	370.900	69.500	46.400		149.800	55.000				4.391.600	10.584.007	
126	HL-06679	Nguyễn Văn Chinh	4.636.000	24	11.574,2	14.017.109	173.839			2	356.615			400.000	14.947.563		370.900	69.500	46.400		149.500	55.000				691.300	14.256.263	
127	HL-06680	Lê Văn Tùng	4.636.000	25	12.208,9	14.785.772	183.372			1	178.308			400.000	15.547.452	3.500.000	370.900	69.500	46.400		155.500	55.000				4.197.300	11.350.152	
128	HL-06691	Nguyễn Văn Dũng	4.982.000	25	11.806,3	14.298.198	177.325			1	191.615			400.000	15.067.138		398.600	74.700	49.800		150.700	55.000				728.800	14.338.338	
129	HL-06705	Vũ Văn Tài	4.636.000	30	15.170,1	18.371.978	227.848			2	356.615			400.000	19.356.441		370.900	69.500	46.400		193.600	55.000				735.400	18.621.041	
130	HL-06706	Nguyễn Mạnh Hùng	4.636.000	14	6.016,0	7.285.768	90.358			2	356.615			200.000	7.932.741	2.000.000	370.900	69.500	46.400		79.300	55.000				2.621.100	5.311.641	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
131	HL-06707	Phạm Văn Tính	4.636.000	20	8.951,3	10.840.546	134.444	4	713.231	2	356.615			400.000	12.444.836		370.900	69.500	46.400		124.400	55.000				666.200	11.778.636	
132	HL-06754	Dương Hải Thuyết	4.636.000	27	13.393,6	16.220.521	201.166			2	356.615			400.000	17.178.302	3.200.000	370.900	69.500	46.400		171.800	55.000				3.913.600	13.264.702	
133	TV19-003	Trần Văn Huấn	4.636.000	22	8.648,2	10.473.533	129.892			2	303.123			400.000	11.306.548	3.000.000					113.100	55.000				3.168.100	8.138.448	
134	TV19-030	Phạm Văn Toàn	4.636.000	24	9.828,5	11.902.953	147.620			2	303.123			400.000	12.753.696	2.900.000					127.500	55.000				3.082.500	9.671.196	
135	TV19-032	Trần Hưng Bá	4.636.000	25	9.881,3	11.966.897	148.413			2	303.123			400.000	12.818.433	2.900.000					128.200	55.000				3.083.200	9.735.233	
136	TV19-034	Đặng Văn Luân	4.636.000	24	10.209,1	12.363.884	153.336			2	303.123			400.000	13.220.343						132.200	55.000				187.200	13.033.143	
137	TV19-035	Đặng Thanh Bình	4.636.000	23	9.314,8	11.280.829	139.904			2	303.123			400.000	12.123.856	2.900.000					121.200	55.000				3.076.200	9.047.656	
138	TV19-037	Nguyễn Văn Hưng	4.636.000	24	9.617,3	11.647.176	144.447			2	303.123			400.000	12.494.746	2.700.000					124.900	55.000	1.249.475			4.129.375	8.365.371	
139	TV19-041	Dương Việt Đức	4.636.000	15	5.403,0	6.543.385	81.151			2	303.123			200.000	7.127.659						71.300	55.000	712.766			839.066	6.288.593	
140	TV19-055	Lò Văn Phóng	4.636.000	2	740,0	896.188	11.114								907.302						9.100	55.000				64.100	843.202	
141	TV19-056	Nguyễn Hữu Tuấn	4.636.000	22	7.689,0	9.311.879	115.485			1	151.562			400.000	9.978.926	2.000.000					99.800	55.000				2.154.800	7.824.126	
142	TV19-057	Lưu Văn Thiệm	4.636.000	21	7.762,7	9.401.074	116.591			1	151.562			400.000	10.069.227	2.800.000					100.700	55.000				2.955.700	7.113.527	
143	TV19-058	Lê Văn Sâm	4.636.000	22	8.461,2	10.247.064	127.083			1	151.562			400.000	10.925.709						109.300	55.000		228.000		392.300	10.533.409	
144	TV19-059	Bùi Văn Thượng	4.636.000	22	8.740,6	10.585.436	131.285			1	151.562			400.000	11.268.283	2.500.000					112.700	55.000		228.000		2.895.700	8.372.583	
3	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**546**	**191.063,1**	**231.389.847**	**2.869.680**			**21**	**4.231.658**		**293.000**		**238.784.185**	**7.800.000**	**8.802.100**	**1.650.700**	**1.100.800**	**-122.333**	**2.388.000**	**1.155.000**		**268.000**		**23.042.268**	**215.741.917**	
145	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	5.612.000	29	8.173,0	9.898.035	122.755			1	215.846				10.236.636	2.500.000	449.000	84.200	56.100		102.400	55.000				3.246.700	6.989.936	
146	HL-01919	Bùi Công Duẩn	5.231.000	28	7.947,5	9.624.940	119.368			1	201.192				9.945.500		418.500	78.500	52.300		99.500	55.000				703.800	9.241.700	
147	HL-02312	Tống Văn Đăng	5.231.000	27	7.425,0	8.992.158	111.520			1	201.192				9.304.870	2.300.000	418.500	78.500	52.300	-74.008	93.000	55.000				2.923.293	6.381.577	
148	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	5.186.000	25	9.984,7	12.092.121	149.966			1	199.462				12.441.549		414.900	77.800	51.900	-24.175	124.400	55.000				699.825	11.741.724	
149	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	5.445.000	28	6.897,0	8.352.716	103.590			1	209.423				8.665.729		435.600	81.700	54.500		86.700	55.000				713.500	7.952.229	
150	HL-02810	Đào Thị Điệp	5.066.000	27	7.700,0	9.325.201	115.650			1	194.846				9.635.697		405.300	76.000	50.700	-24.150	96.400	55.000				659.250	8.976.447	
151	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	4.939.000	20	9.269,4	11.225.847	139.222			1	189.962				11.555.031		395.100	74.100	49.400		115.600	55.000				689.200	10.865.831	
152	HL-02909	Trần Thị Thoa	5.186.000	29	8.250,0	9.991.287	123.911			1	199.462				10.314.660		414.900	77.800	51.900		103.100	55.000				702.700	9.611.960	
153	HL-02967	Phạm Văn Ý	4.939.000	25	12.007,6	14.541.985	180.349			1	189.962				14.912.296		395.100	74.100	49.400		149.100	55.000				722.700	14.189.596	
154	HL-02995	Lê Thị Hằng	5.445.000	28	7.700,0	9.325.201	115.650			1	209.423				9.650.274		435.600	81.700	54.500		96.500	55.000				723.300	8.926.974	
155	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	5.445.000	25	10.234,4	12.394.524	153.716			1	209.423				12.757.663		435.600	81.700	54.500		127.600	55.000				754.400	12.003.263	
156	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	5.186.000	27	7.425,0	8.992.158	111.520			1	199.462				9.303.140		414.900	77.800	51.900		93.000	55.000				692.600	8.610.540	
157	HL-03052	Lại Thị Tuyết	5.445.000	25	9.984,7	12.092.121	149.966			1	209.423				12.451.510		435.600	81.700	54.500		124.500	55.000				751.300	11.700.210	
158	HL-03098	Vi Thị Tính	5.186.000	25	9.516,1	11.524.616	142.927			1	199.462				11.867.005	3.000.000	414.900	77.800	51.900		118.700	55.000				3.718.300	8.148.705	
159	HL-03100	Lê Văn Cường	5.186.000	24	11.031,9	13.360.349	165.694			1	199.462				13.725.505		414.900	77.800	51.900		137.300	55.000				736.900	12.988.605	
160	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	5.186.000	24	9.186,1	11.124.965	137.971			1	199.462				11.462.398		414.900	77.800	51.900		114.600	55.000		268.000		982.200	10.480.198	
161	HL-03210	Lương Văn Hữu	5.186.000	24	11.229,9	13.600.140	168.668			1	199.462				13.968.270		414.900	77.800	51.900		139.700	55.000				739.300	13.228.970	
162	HL-03342	Lê Văn Phòng	5.186.000	26	12.310,1	14.908.332	184.892			1	199.462		293.000		15.585.686		414.900	77.800	51.900		155.900	55.000				755.500	14.830.186	
163	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	4.939.000	27	6.655,0	8.059.638	99.955			1	189.962				8.349.555		395.100	74.100	49.400		83.500	55.000				657.100	7.692.455	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
164	HL-03377	Lương Thị Duyên	5.186.000	25	9.918,7	12.012.191	148.974			1	199.462				12.360.627		414.900	77.800	51.900		123.600	55.000				723.200	11.637.427	
165	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	5.612.000	28	8.217,0	9.951.322	123.416			1	215.846				10.290.584		449.000	84.200	56.100		102.900	55.000				747.200	9.543.384	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**26**	**6.413,0**	**7.766.560**	**96.320**			**1**	**185.577**				**8.048.457**		**386.000**	**72.400**	**48.300**	**-51.970**	**80.500**	**55.000**				**590.230**	**7.458.227**	
166	HL-01817	Trần Thị Thúy	4.825.000	26	6.413,0	7.766.560	96.320			1	185.577				8.048.457		386.000	72.400	48.300	-51.970	80.500	55.000				590.230	7.458.227	
Tổng cộng				**4.184**	**1.932.922,0**	**2.379.214.950**	**34.895.000**	**61**	**13.386.385**	**181**	**36.191.411**	**2.051.000**	**2.930.000**	**52.000.000**	**2.520.668.747**	**156.000.000**	**65.715.700**	**12.322.300**	**8.216.400**	**-2.281.170**	**25.206.700**	**9.075.000**	**1.962.241**	**9.161.800**	**5.954.000**	**291.332.972**	**2.229.335.775**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 2 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng